

V. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH

TT	Quy mô diện tích thửa đất	Công LĐ	Dụng cụ, thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1. Đất đô thị							
1	Diện tích thửa đất < 100 m ²	1.537.997	5.060	1.543.057	385.765	96.441	2.025.263
2	Diện tích thửa đất 100-300 m ²	1.826.372	5.534	1.832.380	458.095	114.524	2.404.999
3	Diện tích thửa đất >300-500 m ²	1.935.588	6.008	1.941.966	485.492	121.372	2.548.830
4	Diện tích thửa đất >500-1000 m ²	2.371.080	6.193	2.378.880	594.720	148.680	3.122.280
5	Diện tích thửa đất > 1000-3000 m ²	3.255.152	6.378	3.265.852	816.463	204.116	4.286.431
6	Diện tích thửa đất > 3000-10.000 m ²	4.998.492	7.089	5.014.938	1.253.735	313.434	6.582.107
2. Đất ngoài khu vực đô thị							
1	Diện tích thửa đất < 100 m ²	1.025.331	4.392	1.029.723	238.466	61.228	1.329.417
2	Diện tích thửa đất 100-300 m ²	1.217.581	4.804	1.222.797	283.178	72.709	1.578.684
3	Diện tích thửa đất >300-500 m ²	1.294.756	5.216	1.300.314	301.368	77.358	1.679.040
4	Diện tích thửa đất >500-1000 m ²	1.576.584	5.387	1.583.344	366.794	94.167	2.044.305
5	Diện tích thửa đất > 1000-3000 m ²	2.159.879	5.558	2.169.143	502.573	129.019	2.800.735
6	Diện tích thửa đất > 3000-10.000 m ²	3.332.328	6.159	3.346.602	775.012	198.992	4.320.606

Ghi chú:

(1) Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000m² (lớn hơn 01 ha) như sau:

- Từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,40 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,60 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Trên 500 ha đến 1000 ha tính bằng 1,80 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²

VI. ĐO ĐẶC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

TT	Quy mô diện tích thửa đất	Công LĐ	Dụng cụ, thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1. Đất đô thị							
1	Diện tích thửa đất < 100 m ²	615.199	2.530	617.223	154.306	38.576	810.105
2	Diện tích thửa đất 100-300 m ²	730.549	2.767	732.952	183.238	45.810	962.000
3	Diện tích thửa đất >300-500 m ²	774.235	3.004	776.786	194.197	48.549	1.019.532
4	Diện tích thửa đất >500-1000 m ²	948.432	3.097	951.552	237.888	59.472	1.248.912
5	Diện tích thửa đất > 1000-3000 m ²	1.302.061	3.189	1.306.341	326.585	81.646	1.714.572
6	Diện tích thửa đất > 3000-10.000 m ²	1.999.397	3.545	2.005.975	501.494	125.374	2.632.843
2. Đất ngoài khu vực đô thị							
		0	0	0	0	0	
1	Diện tích thửa đất < 100 m ²	410.132	2.196	411.889	95.386	24.491	531.766
2	Diện tích thửa đất 100-300 m ²	487.032	2.402	489.119	113.271	29.084	631.474
3	Diện tích thửa đất >300-500 m ²	517.902	2.608	520.126	120.547	30.943	671.616
4	Diện tích thửa đất >500-1000 m ²	630.634	2.694	633.338	146.718	37.667	817.723
5	Diện tích thửa đất > 1000-3000 m ²	863.952	2.779	867.657	201.029	51.608	1.120.294
6	Diện tích thửa đất > 3000-10.000 m ²	1.332.931	3.080	1.338.641	310.005	79.597	1.728.243

Ghi chú:

(1) Mức Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính lớn hơn 10.000m² (lớn hơn 01 ha) như sau:

- Từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,40 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,60 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 500 ha đến 1000 ha tính bằng 1,80 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²

VII. CHỈNH LÝ DO YẾU TỐ QUY HOẠCH DỰA TÊN TÀI LIỆU ĐƯỢC CUNG CẤP

TT	Quy mô diện tích thửa đất	Công LĐ	Dụng cụ, thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1. Đất đô thị							
1	Diện tích thửa đất < 100 m ²	307.599	1.518	308.611	77.153	19.288	405.052
2	Diện tích thửa đất 100-300 m ²	365.274	1.660	366.476	91.619	22.905	481.000
3	Diện tích thửa đất >300-500 m ²	387.118	1.802	388.393	97.098	24.274	509.765
4	Diện tích thửa đất >500-1000 m ²	474.216	1.858	475.776	118.944	29.736	624.456
5	Diện tích thửa đất > 1000-3000 m ²	651.030	1.913	653.170	163.293	40.823	857.286
6	Diện tích thửa đất > 3000-10.000 m ²	999.698	2.127	1.002.988	250.747	62.687	1.316.422
2. Đất ngoài khu vực đô thị							
		0	0	0	0	0	
1	Diện tích thửa đất < 100 m ²	205.066	1.318	205.945	47.693	12.246	265.884
2	Diện tích thửa đất 100-300 m ²	243.516	1.441	244.559	56.636	14.542	315.737
3	Diện tích thửa đất >300-500 m ²	258.951	1.565	260.063	60.274	15.472	335.809
4	Diện tích thửa đất >500-1000 m ²	315.317	1.616	316.669	73.359	18.833	408.861
5	Diện tích thửa đất > 1000-3000 m ²	431.976	1.667	433.829	100.515	25.804	560.148
6	Diện tích thửa đất > 3000-10.000 m ²	666.466	1.848	669.320	155.002	39.798	864.120

Ghi chú:

(1) Mức Đo đạc chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp lớn hơn 10.000m² (lớn hơn 01 ha) như sau:

- Từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,40 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,60 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 500 ha đến 1000 ha tính bằng 1,80 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²

VIII. ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

VIII.1. Đo đạc tài sản là nhà ở và các công trình xây dựng khác đồng thời trích đo địa chính

TT	Quy mô diện tích thửa đất	Công LĐ	Dụng cụ, thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1. Đất đô thị							
1	Diện tích thửa đất < 100 m ²	768.999	2.530	771.529	192.883	48.221	1.012.633
2	Diện tích thửa đất 100-300 m ²	913.186	2.767	916.190	229.048	57.262	1.202.500
3	Diện tích thửa đất >300-500 m ²	967.794	3.004	970.983	242.746	60.686	1.274.415
4	Diện tích thửa đất >500-1000 m ²	1.185.540	3.097	1.189.440	297.360	74.340	1.561.140
5	Diện tích thửa đất > 1000-3000 m ²	1.627.576	3.189	1.632.926	408.232	102.058	2.143.216
6	Diện tích thửa đất > 3000-10.000 m ²	2.499.246	3.545	2.507.469	626.868	156.717	3.291.054
2. Đất ngoài khu vực đô thị							
1	Diện tích thửa đất < 100 m ²	512.666	2.196	514.862	119.233	30.614	664.709
2	Diện tích thửa đất 100-300 m ²	608.791	2.402	611.399	141.589	36.355	789.343
3	Diện tích thửa đất >300-500 m ²	647.378	2.608	650.157	150.684	38.679	839.520
4	Diện tích thửa đất >500-1000 m ²	788.292	2.694	791.672	183.397	47.084	1.022.153
5	Diện tích thửa đất > 1000-3000 m ²	1.079.940	2.779	1.084.572	251.287	64.510	1.400.369
6	Diện tích thửa đất > 3000-10.000 m ²	1.666.164	3.080	1.673.301	387.506	99.496	2.160.303

VIII.2. Đo đạc tài sản khác đồng thời trích đo địa chính

TT	Quy mô diện tích thửa đất	Công LĐ	Dụng cụ, thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1. Đất đô thị							
1	Diện tích thửa đất < 100 m ²	461.399	1.518	462.917	115.730	28.932	607.579
2	Diện tích thửa đất 100-300 m ²	547.912	1.660	549.714	137.429	34.357	721.500
3	Diện tích thửa đất >300-500 m ²	580.676	1.802	582.590	145.648	36.412	764.649
4	Diện tích thửa đất >500-1000 m ²	711.324	1.858	713.664	178.416	44.604	936.684

5	Diện tích thửa đất > 1000-3000 m ²	976.546	1.913	979.756	244.939	61.235	1.285.929
6	Diện tích thửa đất > 3000-10.000 m ²	1.499.548	2.127	1.504.481	376.121	94.030	1.974.632
2. Đất ngoài khu vực đô thị		0	0	0	0	0	0
1	Diện tích thửa đất < 100 m ²	307.599	1.318	308.917	71.540	18.368	398.825
2	Diện tích thửa đất 100-300 m ²	365.274	1.441	366.839	84.953	21.813	473.605
3	Diện tích thửa đất >300-500 m ²	388.427	1.565	390.094	90.410	23.207	503.712
4	Diện tích thửa đất >500-1000 m ²	472.975	1.616	475.003	110.038	28.250	613.292
5	Diện tích thửa đất > 1000-3000 m ²	647.964	1.667	650.743	150.772	38.706	840.221
6	Diện tích thửa đất > 3000-10.000 m ²	999.698	1.848	1.003.981	232.504	59.698	1.296.182

Ghi chú:

(1) Mức Đo đạc tài sản gắn liền với đất đồng thời trích đo địa chính lớn hơn 10.000m² (lớn hơn 01 ha) như sau:

- Từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,40 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,60 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 500 ha đến 1000 ha tính bằng 1,80 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²

VIII.3. Đo đạc tài sản là nhà ở và các công trình xây dựng khác không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất

TT	Quy mô diện tích thửa đất (m ²)		Công LĐ	Dụng cụ, thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1. Đất đô thị								
1	Diện tích thửa đất < 100 m ²	Tầng sát mặt đất	1.076.598	3.542	1.080.140	270.036	67.509	1.417.685
		Từ tầng 2 trở lên	538.299	1.771	540.070	135.018	33.755	708.843
2	Diện tích thửa đất 100-300 m ²	Tầng sát mặt đất	1.278.460	3.874	1.282.666	320.667	80.167	1.683.500
		Từ tầng 2 trở lên	639.230	1.937	641.333	160.334	40.084	841.751
3	Diện tích thửa đất >300-500 m ²	Tầng sát mặt đất	1.354.912	4.206	1.359.376	339.844	84.960	1.784.180
		Từ tầng 2 trở lên	677.456	2.103	679.688	169.922	42.480	892.090

4	Diện tích thửa đất >500-1000 m ²	Tầng sát mặt đất	1.659.756	4.335	1.665.216	416.304	104.076	2.185.596
		Từ tầng 2 trở lên	829.878	2.168	832.608	208.152	52.038	1.092.798
5	Diện tích thửa đất > 1000-3000 m ²	Tầng sát mặt đất	2.278.606	4.465	2.286.096	571.524	142.881	3.000.501
		Từ tầng 2 trở lên	1.139.303	2.233	1.143.048	285.762	71.441	1.500.251
6	Diện tích thửa đất > 3000-10.000 m ²	Tầng sát mặt đất	3.498.944	4.962	3.510.457	877.615	219.404	4.607.476
		Từ tầng 2 trở lên	1.749.472	2.481	1.755.229	438.808	109.702	2.303.739
2. Đất ngoài khu vực đô thị								
1	Diện tích thửa đất < 100 m ²	Tầng sát mặt đất	717.732	3.074	720.806	166.926	42.860	930.592
		Từ tầng 2 trở lên	358.866	1.537	360.403	83.463	21.430	465.296
2	Diện tích thửa đất 100-300 m ²	Tầng sát mặt đất	852.307	3.363	855.958	198.225	50.896	1.105.079
		Từ tầng 2 trở lên	426.154	1.682	427.979	99.113	25.448	552.540
3	Diện tích thửa đất >300-500 m ²	Tầng sát mặt đất	906.329	3.651	910.220	210.958	54.151	1.175.329
		Từ tầng 2 trở lên	453.165	1.826	455.110	105.479	27.076	587.665
4	Diện tích thửa đất >500-1000 m ²	Tầng sát mặt đất	1.103.609	3.771	1.108.341	256.756	65.917	1.431.014
		Từ tầng 2 trở lên	551.805	1.886	554.171	128.378	32.959	715.508
5	Diện tích thửa đất > 1000-3000 m ²	Tầng sát mặt đất	1.511.915	3.891	1.518.400	351.801	90.313	1.960.514
		Từ tầng 2 trở lên	755.958	1.946	759.200	175.901	45.157	980.258
6	Diện tích thửa đất > 3000-10.000 m ²	Tầng sát mặt đất	2.332.630	4.311	2.342.621	542.508	139.294	3.024.423
		Từ tầng 2 trở lên	1.166.315	2.156	1.171.311	271.254	69.647	1.512.212

VIII.4. Đo đạc tài sản khác không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất

TT	Quy mô diện tích thửa đất	Công LĐ	Dụng cụ, thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1. Đất đô thị							
1	Diện tích thửa đất < 100 m ²	461.399	1.518	462.917	115.730	28.932	607.579
2	Diện tích thửa đất 100-300 m ²	547.912	1.660	549.714	137.429	34.357	721.500
3	Diện tích thửa đất >300-500 m ²	580.676	1.802	582.590	145.648	36.412	764.650
4	Diện tích thửa đất >500-1000 m ²	711.324	1.858	713.664	178.416	44.604	936.684
5	Diện tích thửa đất > 1000-3000 m ²	976.546	1.913	979.756	244.939	61.235	1.285.930
6	Diện tích thửa đất > 3000-10.000 m ²	1.499.548	2.127	1.504.481	376.121	94.030	1.974.632
2. Đất ngoài khu vực đô thị							
			0				
1	Diện tích thửa đất < 100 m ²	307.599	1.318	308.917	71.540	18.368	398.825
2	Diện tích thửa đất 100-300 m ²	365.274	1.441	366.839	84.953	21.813	473.605
3	Diện tích thửa đất >300-500 m ²	388.427	1.565	390.094	90.410	23.207	503.711
4	Diện tích thửa đất >500-1000 m ²	472.975	1.616	475.003	110.038	28.250	613.291
5	Diện tích thửa đất > 1000-3000 m ²	647.964	1.667	650.743	150.772	38.706	840.221
6	Diện tích thửa đất > 3000-10.000 m ²	999.698	1.848	1.003.981	232.504	59.698	1.296.183

Ghi chú:

(1) Mức Đo đạc tài sản khác không đồng thời đo đạc địa chính thửa đất lớn hơn 10.000m² (lớn hơn 01 ha) như sau:

- Từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,40 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,60 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 500 ha đến 1000 ha tính bằng 1,80 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²